

Bản án số: 36/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 24-9-2024

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Thông

Bà Hoàng Thị Hải Hường

-Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Loan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2024/TLPT-HNGĐ ngày 26/8/2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 19/2024/HNGĐ-ST ngày 11/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 45/2024/QĐ-PT ngày 09/9/2024 và quyết định hoãn phiên tòa số: 46/2024/QĐ-PT ngày 19/9/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Thân Văn S, sinh năm 1990 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1995 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị N: ông Trần Văn Đ - Luật sư - Công ty L; Địa chỉ P 2709 tòa 32T, DN A khu đô thị N1, huyện H, Hà Nội (có mặt).

3. Người kháng cáo: bị đơn chị Nguyễn Thị N

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 20/3/2024, biên bản lấy lời khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn anh **Thân Văn S** trình bày:

Anh và chị **Nguyễn Thị N** kết hôn ngày 27/4/2017 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị **N** về nhà anh làm dâu sinh sống, ở chung cùng gia đình anh. Ban đầu vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc. Đến khoảng cuối năm 2021 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính cách không hợp nhau, hai bên thường xuyên cãi nhau, không cùng quan điểm sống trong việc phát triển kinh tế gia đình cũng như việc nuôi dạy con. Đến khoảng tháng 12 năm 2023 thì mâu thuẫn vợ chồng lên đến đỉnh điểm, chị **N** bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống và ly thân với anh từ đó đến nay. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị **Nguyễn Thị N**.

Về con chung: Trong quá trình chung sống anh và chị **N** có 01 con chung là cháu **Thân Trung H**, sinh ngày 17/6/2020. Hiện nay cháu **H** ở cả hai nơi, khi thì ở với anh, khi thì ở với chị **N** vì gia đình bố mẹ đẻ chị **N** và gia đình anh cùng thôn, cùng xã với nhau, hai gia đình lại gần nhà nhau. Ly hôn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu **H**.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung: anh không đề nghị chị **N** cấp dưỡng nuôi con chung. Căn cứ để anh **S** đề nghị được nuôi con chung là:

Thứ nhất, anh và chị **N** ly thân nhưng vì gia đình anh và gia đình bố mẹ đẻ chị **N** cùng thôn, hai gia đình gần nhau nên cháu **H** lúc ở với anh lúc ở với chị **N**, anh là người thường xuyên đưa đón cháu đi học, anh luôn quan tâm chăm sóc, yêu thương con và hoàn thành trách nhiệm với con.

Thứ hai, hiện anh đang làm chủ doanh nghiệp với thu nhập khoảng 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng/tháng), anh chỉ làm việc giờ hành chính, với thu nhập của anh hiện tại anh hoàn toàn đáp ứng được cho con điều kiện kinh tế tốt nhất và đầy đủ nhất, hơn nữa vì là chủ doanh nghiệp nên anh không bị gò bó thời gian, anh luôn chủ động được thời gian dành cho con.

Thứ ba, anh là con trai duy nhất trong gia đình, cháu **H** là cháu đích tôn của gia đình anh, theo truyền thống cháu là người nối dõi tông đường. Việc anh tha thiết mong muốn được nuôi cháu là phù hợp với truyền thống.

Thứ tư, hiện anh đang sống cùng bố mẹ đẻ, bố mẹ đẻ anh vẫn có sức khỏe tốt. Mẹ anh là **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1964, nghề nghiệp: nội trợ, bố anh là **Thân Văn T1**, sinh năm 1963, nghề nghiệp: tự do. Bố mẹ anh còn trẻ khỏe, làm việc tại gia đình nên có rất nhiều thời gian phụ giúp anh trong việc chăm sóc con. Ngoài ra, bố mẹ anh nhất trí, ủng hộ anh để anh giành được quyền nuôi con chung. Ông bà cũng là người chăm sóc cháu nhiều từ khi còn nhỏ đến nay. Chị **N** đi làm ăn thường xuyên về tối muộn, thời gian dành cho con rất ít.

Thứ năm, phía gia đình chị **N** thì có bố mẹ đẻ chị **N** sống với chị **N** và 02 cháu còn nhỏ, là con của em gái chị **N**. Em gái chị **N** đi xuất khẩu lao động nước

ngoài nhờ bố mẹ chị **N** chăm sóc hộ các cháu. Nên việc hỗ trợ chị **N** chăm sóc thêm cháu **H** sẽ không đảm bảo và chu đáo bằng phía gia đình anh.

Thứ sáu, chị **N** làm ở spa công việc tự do, không ổn định, thời gian đi từ sáng muộn đến tối muộn mới về đến nhà nên việc chăm sóc con không được đảm bảo như anh.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Anh xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:* Chị xác nhận lời trình bày của anh **S** về thời gian, trình tự, thủ tục kết hôn là đúng. Sau khi kết hôn chị về nhà anh **S** làm dâu sinh sống cùng gia đình anh **S**. Ban đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến khoảng năm 2021 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính cách vợ chồng không hợp nhau, không cùng quan điểm sống, không còn quan tâm đến nhau. Hai bên đã tự hòa giải nhiều lần để vợ chồng hòa hợp nhưng không có kết quả, mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Chị đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống và đã ly thân anh **S** từ tháng 12 năm 2023 cho đến nay. Tuy nhiên, chị xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, anh **S** đề nghị Tòa án giải quyết cho anh **S** được ly hôn với chị, chị không nhất trí ly hôn anh **S**.

Về con chung: Trong quá trình chung sống chị và anh **S** có 01 con chung là cháu **Thân Trung H**, sinh ngày 17/6/2020. Khi ly hôn, chị không đồng ý để anh **S** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu **H**, chị đề nghị Tòa án giao cháu **H** cho chị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Căn cứ để chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được nuôi con chung là hiện nay chị đang làm quản lý tại **Spa T**, địa chỉ: **Đường H, phường H, thành phố B**. Thu nhập hàng tháng khoảng 18.000.000 đồng/tháng (*Mười tám triệu đồng chẵn*). Ngoài ra, chị còn kinh doanh online mỹ phẩm trên mạng xã hội với mức trung bình khoảng 5.000.000 đồng/tháng (*Năm triệu đồng chẵn*). Công việc của chị làm việc trong giờ hành chính. Với thu nhập hiện tại của chị và thời gian như vậy chị có đủ khả năng nuôi dưỡng và chăm sóc con được đầy đủ và tốt nhất.

Đồng thời hiện nay, chị đang sống cùng bố mẹ đẻ của chị, bố đẻ là: **Nguyễn Văn T2**, sinh năm 1972, nghề nghiệp: Tự do; mẹ đẻ là: **Thân Thị M**, sinh năm 1971, nghề nghiệp: Tự do. Bố mẹ đẻ chị vẫn còn trẻ, có thể phụ giúp chị trong việc chăm sóc cháu **H**.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại phiên tòa sơ thẩm,* nguyên đơn anh **S** không rút đơn khởi kiện, bị đơn chị **N** không đồng ý với ý kiến của nguyên đơn. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Anh **Thân Văn S** trình bày: Anh giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên lời khai đã khai, không bổ sung gì thêm. Anh tự nguyện chịu cả án phí dân sự sơ thẩm.

Chị **Nguyễn Thị N** trình bày: Tại phiên tòa hôm nay chị xác định vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ nên chị nhất trí ly hôn với anh **S**. Về nội dung khác chị giữ nguyên, không bổ sung gì thêm.

Với nội dung trên bản án sơ thẩm Hôn nhân và gia đình số:19/2024/HNGĐ-ST ngày 11/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng đã căn cứ Điều 55, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 150, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, **X**:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh **Thân Văn S** và chị **Nguyễn Thị N**.

2. Về nuôi con chung: Giao cho anh **Thân Văn S** được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu **Thân Trung H**, sinh ngày 17/6/2020.

Chị **N** có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Anh **Thân Văn S** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng anh **S** đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005584 ngày 27/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Dũng. Xác nhận anh **S** đã nộp đủ án phí.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 19/7/2024 chị **Nguyễn Thị N** kháng cáo bản án sơ thẩm nói trên về phần nuôi con chung. Chị đề nghị Tòa án tỉnh Bắc Giang xét xử lại vụ án theo hướng sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng về phần nuôi con chung. Giao cháu **Thân Trung H** cho chị trực tiếp nuôi dưỡng. Vì cháu còn nhỏ và sống cùng mẹ từ đó đến bây giờ và rất cần mẹ chăm sóc.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn anh **Thân Văn S** không rút đơn khởi kiện, bị đơn chị **Nguyễn Thị N** không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị **N** và chị **Nguyễn Thị N** trình bày: Chị **N** không chấp nhận bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng về phần giải quyết nuôi con chung. Đề nghị Tòa cấp phúc thẩm xem xét người trực tiếp nuôi con đối với cháu **Thân Trung H**. Với lý do: Chị **N** có đủ điều kiện nuôi con, chị **N** đang quản lý **S1** ở thành phố **B** thu nhập 18 triệu

đồng/01 tháng, có hợp đồng lao động và ngoài ra chị N bán hàng online thu nhập khoảng 05 triệu đồng/01 tháng, chị N có nơi ở ổn định tại thôn T, xã T, được bố mẹ chị tặng cho tài sản là tiền mặt trị giá hơn 200 triệu đồng, chị N là người đóng học cho cháu H, chị N làm giờ hành chính có thời gian chăm sóc cháu H, cháu Hiếu học gần nhà không ảnh hưởng đến thời gian đưa đón cháu đi học. Trước khi ly hôn, chị N, anh S có làm văn bản thỏa thuận chị N khước từ tài sản để nuôi con, nên chị N đã làm thủ tục tài sản sang cho anh S. Theo quy định tại khoản 1 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định vợ chồng có quyền thỏa thuận về người nuôi con, không thỏa thuận được thì căn cứ quyền lợi ích mọi mặt để giao con chung. Anh S không đủ điều kiện nuôi con, không cung cấp được thu nhập, ở chung cùng bố mẹ, anh S làm doanh nghiệp bận rộn về thời gian không thể có thời gian như chị N, bố mẹ anh S phải hỗ trợ anh S đưa đón cháu H, thực tế cháu H đang ở cùng chị N. Bản án sơ thẩm nhận định cháu H là cháu đích tôn nên giao cháu H cho anh S nuôi dưỡng như vậy là trọng nam, khinh nữ, lạc hậu. Cháu H mới hơn 4 tuổi nên cần sự chăm sóc của mẹ hơn, mọi sinh hoạt đều phụ thuộc vào mẹ, tách cháu H ra sẽ không đảm bảo cho cháu phát triển về thể chất và tinh thần. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của chị N, sửa bản án sơ thẩm giao cháu H cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Chị N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Thân Văn S trình bày: Anh không đồng ý kháng cáo của chị N, anh đã xuất trình thu nhập của anh là 30 triệu đồng/01 tháng, anh là chủ doanh nghiệp, chủ động về thời gian, anh có đủ điều kiện nuôi con, chị N hay đi làm về muộn, tụ tập bạn bè không có thời gian đón con, cháu H cuối giờ học đều do anh và bố mẹ anh đón, thực tế cháu ở hai nơi và anh tạo điều kiện cho chị N đón con. Anh đề nghị Tòa án xem xét giữ nguyên bản án sơ thẩm giao cháu H cho anh nuôi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng và quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn anh S, bị đơn chị N và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị N có mặt đầy đủ. Chấp hành đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị N. Giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần nuôi con chung. Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Thân Văn S và chị Nguyễn Thị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang vào ngày 27/4/2017. Đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn anh S yêu cầu tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị N. Chị N đồng ý. Bản án sơ thẩm đã căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh S và chị N. Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2]. Về con chung: Anh S, chị N có 01 con chung là cháu Thân Trung H, sinh ngày 17/6/2020, hiện nay cháu H ở cả hai nơi, khi thì ở cùng anh S, khi thì ở cùng chị N. Nay ly hôn, anh S, chị N đều có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu H. Chị N không đồng ý để anh S nuôi con chung. Bản án sơ thẩm giao con chung là cháu Thân Trung H cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng. Chị N kháng cáo đề nghị được là người trực tiếp nuôi cháu H

Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị N, Hội đồng xét xử thấy:

Về điều kiện nuôi con chung của chị N và anh S là ngang nhau, anh S và chị N đều có việc làm, thu nhập ổn định, đều cùng chung sống với bố mẹ, khi có công việc đều có ông, bà giúp đỡ chăm sóc cháu H. Tại cấp phúc thẩm các đương sự đều cung cấp chứng cứ để chứng minh về điều kiện nuôi con như: bảng lương thu nhập, nơi ở và các điều kiện khác. Tuy nhiên, từ khi anh S, chị N ly thân, cháu H có lúc ở với anh S, có lúc ở với chị N nhưng thời gian chủ yếu cháu H ở với anh S. Cháu H đi học anh S là người thường xuyên đưa đón, quan tâm, chăm sóc. Theo cung cấp của địa phương thì chị N công việc về lĩnh vực làm đẹp, hay phải đi xa, thường xuyên bận rộn và đi làm về tối muộn, có ít thời gian gần gũi con. Bản thân chị N cũng thừa nhận buổi chiều bố mẹ anh S là người đón cháu H và chị đi làm về đón cháu H từ nhà bố mẹ anh S. Như vậy, thời gian chủ động chị dành để chăm sóc con không nhiều và không đảm bảo như anh S. Ngoài ra, tại phiên tòa chị N cũng không đưa ra được căn cứ chứng minh anh S không có đủ điều kiện nuôi con và chị có điều kiện tốt hơn về thời gian để chăm sóc cháu H thường xuyên. Do vậy, bản án sơ thẩm căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình giao cháu Thân Trung H cho anh Thân Văn S nuôi dưỡng là có căn cứ và đảm bảo quyền và lợi ích mọi mặt của con chung.

Từ những phân tích trên, để ổn định nơi ở, học tập của cháu H và đảm bảo điều kiện tốt nhất cho cháu H phát triển về mặt thể chất và tinh thần, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của chị N. Giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần nuôi con chung.

Nếu sau này chị N chứng minh anh S không còn đủ điều kiện nuôi con chung sau khi ly hôn hoặc vì lợi ích của con chung có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình.

[3]. Về án phí: chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ Luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

[4]. Các quyết định kháng của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị. Hội đồng xét xử không xem xét.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị N. Giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần nuôi con chung.

Căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, X:

Về nuôi con chung: Giao cho anh Thân Văn S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu Thân Trung H, sinh ngày 17/6/2020 sau khi ly hôn. Chị Nguyễn Thị N có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị N thực hiện quyền này.

3. Về án phí: chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu thu số 0005279 ngày 19/7/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Dũng. Xác nhận chị N đã nộp xong án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (24/9/2024).

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện Y;
- VKSND huyện Y;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Cổng Thông tin điện tử TAND;
- UBND xã T, huyện Y;
- Lưu HSVS, THCTP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Hoàng Thị Thu Hiền**





**CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN -CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Trung Thông Hoàng Thị Hải Hương**

**Hoàng Thị Thu Hiền**

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện Yên Dũng
- VKSND huyện Yên Dũng;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Yên Dũng;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Công Thông tin điện tử TAND;
- UBND xã Tân Liễu, huyện Yên Dũng;
- Lưu HSVS, THCTP.

**Hoàng Thị Thu Hiền**

**CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**THẨM PHÁN -CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Hải Lý Nguyễn Thị Thủy Khơi**

**Nguyễn Thị Anh**